

UNIT 3:

COMMUNITY SERVICE

A CLOSER LOOK 2

- orphanage	(n) : trại trẻ mồ côi
- glove	(n) : bao tay
- reuse	(v) : dùng lại
- teenager	(n) : thanh thiếu niên
- patient	(adj) : kiên nhẫn
- rubbish	(n) : rác rưởi
- vase	(n) : bình, lọ
- thank-you card	(n) : thiệp cảm ơn
- flooded area	(n) : vùng lũ lụt
- lonely	(adj) : cô đơn, cô độc
- environment	(n) : môi trường
- send – sent - sent	(v) : gửi
- grow - grew- grown	(v) : trồng, mọc
- make - made-made	(v) : làm, chế tạo
- take - took - taken	(v) : cầm, nắm
- take care of= look after	(v) :chăm sóc